

-(으)ㄴ/는 대로라면

nếu đúng như ... nói

Coi một thông tin hay một kế hoạch là đúng và suy luận từ đó. Được tạo từ 대로 cộng với điều kiện — “nếu mọi thứ đúng như đã nói.”

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi danh từ	대로라면 — viết liền	예보대로라면
Sau mệnh đề	-(으)ㄴ/는 대로라면	들은 대로라면
Kết thúc bằng ㄴ	≡ bị lược bỏ	만들다 → 만드는 대로라면
Tiền đề là	thông tin hoặc kế hoạch	không phải sự thật đã kiểm chứng
Vế sau	thường mang tính phỏng đoán	... -겠다, -(으)ㄹ 것이다
Nêu nguồn	-에 따르면	예보에 따르면

Khi nào dùng

Với danh từ nó gắn trực tiếp: 예보대로라면, 계획대로라면, 소문대로라면. Với mệnh đề, nó theo hệ thống bổ nghĩa và viết cách ra: 들은 대로라면.

Tiền đề là điều được thông báo hoặc lên kế hoạch, không phải sự thật bạn đã kiểm chứng. Câu sau đó rút ra kết luận từ tiền đề: 예보대로라면 내일은 비가 오겠군요.

Vì bạn suy luận từ lời người khác, vế sau thường mang tính phỏng đoán — -겠다, -(으)ㄹ 것이다, -(으)ㄹ 텐데.

Nó đi cặp tự nhiên với -에 따르면: cái đó nêu nguồn, cái này suy luận từ nội dung nguồn nói.

Ví dụ trong câu

- 1 일기예보대로라면 내일은 비가 오겠군요.**
Nếu dự báo đúng thì ngày mai trời sẽ mưa.
- 2 계획대로라면 다음 달에 공사가 끝납니다.**
Nếu mọi việc theo đúng kế hoạch thì tháng sau sẽ xong.
- 3 소문대로라면 그 회사는 이미 매각되었다.**
Nếu tin đồn là thật thì công ty đã bị bán rồi.
- 4 제가 들은 대로라면 회의는 취소되었을 텐데요.**
Theo những gì tôi nghe được thì cuộc họp lẽ ra đã bị hủy.
- 5 직접 만드는 대로라면 원가가 훨씬 낮아질 것이다.**
Nếu đúng là tự sản xuất thì chi phí sẽ giảm đáng kể.
- 6 약속대로라면 벌써 도착했어야 합니다.**
Theo như đã thỏa thuận thì giờ này họ phải đến rồi.

So sánh với

-에 따르면
에 따르면 nêu nguồn và thuật lại nội dung; 대로라면 lấy nội dung đó làm tiền đề và suy luận tiếp.

예보에 따르면 비가 온다고 한다. (thuật lại) / 예보대로라면 비가 오겠다. (kết luận)

-(으)ㄴ/는 대로
대로 đứng một mình nghĩa là “như, theo.” Thêm 라면 biến nó thành giả định thay vì chỉ dẫn.

들은 대로 전했어요. (truyền đạt đúng như đã nghe) / 들은 대로라면 (nếu điều tôi nghe là đúng)

-(으)면
-(으)면 giả định bất cứ điều gì; 대로라면 giả định cụ thể rằng một thông tin hay kế hoạch là đúng.

비가 오면 취소해요. (nếu trời mưa) / 예보대로라면 취소해야겠어요. (nếu dự báo đúng)

Lưu ý

- ✗ 직접 만드는 대로라면 원가가 낮아질 것이다.**
○ 직접 만드는 대로라면 원가가 낮아질 것이다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄴ bỏ ≡ trước -는, giống như trong toàn bộ hệ thống bổ nghĩa.
- ✗ 제가 들은대로라면 회의는 취소됐어요.**
○ 제가 들은 대로라면 회의는 취소되었을 텐데요.
Sau dạng bổ nghĩa, 대로 viết cách ra. Và vì bạn suy luận từ một thông tin, kết luận thường mang tính phỏng đoán.
- ✗ 예보대로라면 어제 비가 왔어요.**
○ 예보대로라면 내일은 비가 오겠군요.
Cấu trúc này giả định một tiền đề và rút ra kết luận. Một sự thật quá khứ đơn thuần không cần giả định.